

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	34,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-0.1%	10.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

3.64

(A1)

An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

3.04

(Baa1)

An toàn

2023

DT thuần

1,304

tỷ VNĐ

YoY

▲ 51.0

▲ 4.1%

2023

LN sau  
thuế

48.6

tỷ VNĐ

YoY

▲ 18.5

▲ 61.2%

2023

ROE

20.5%

+/- YoY

▲ 7.7%

2023

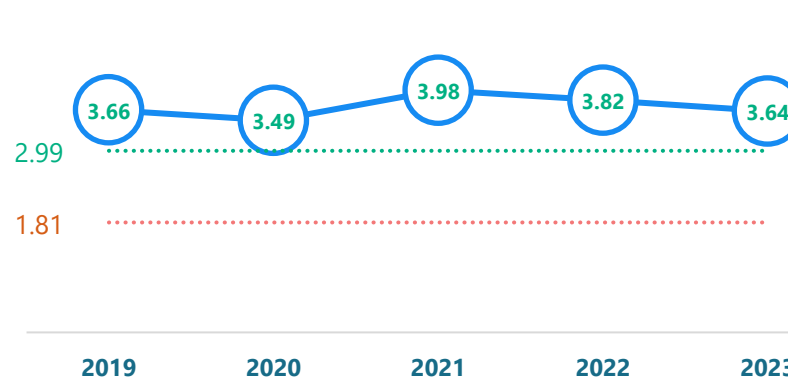
ROA

9.0%

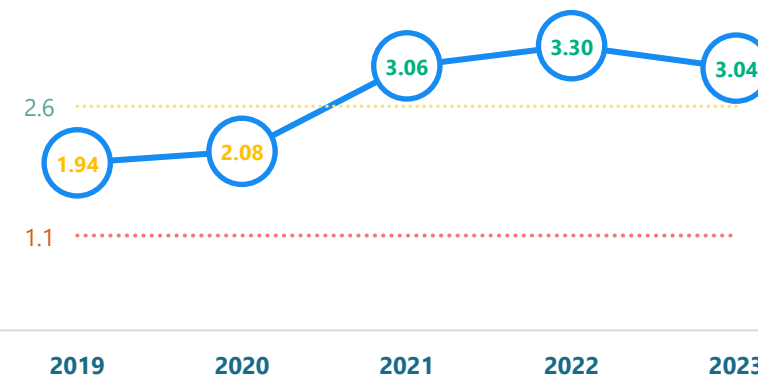
+/- YoY

▲ 2.7%

## Z - Score



## Z'' - Score



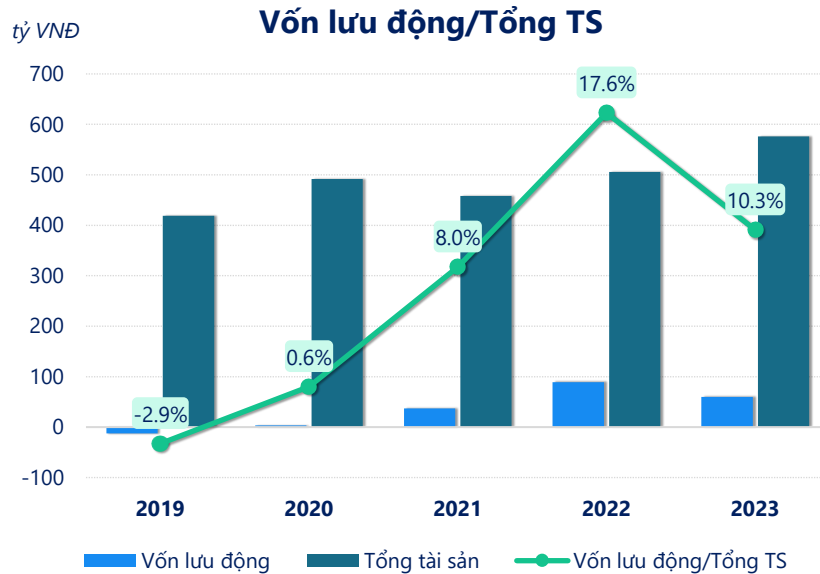
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLW** năm **2023** đạt **3.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.04 > 2.6**, cho thấy **CLW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **CLW** ghi nhận doanh thu thuần **1,304** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.09%** và **tăng 61.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

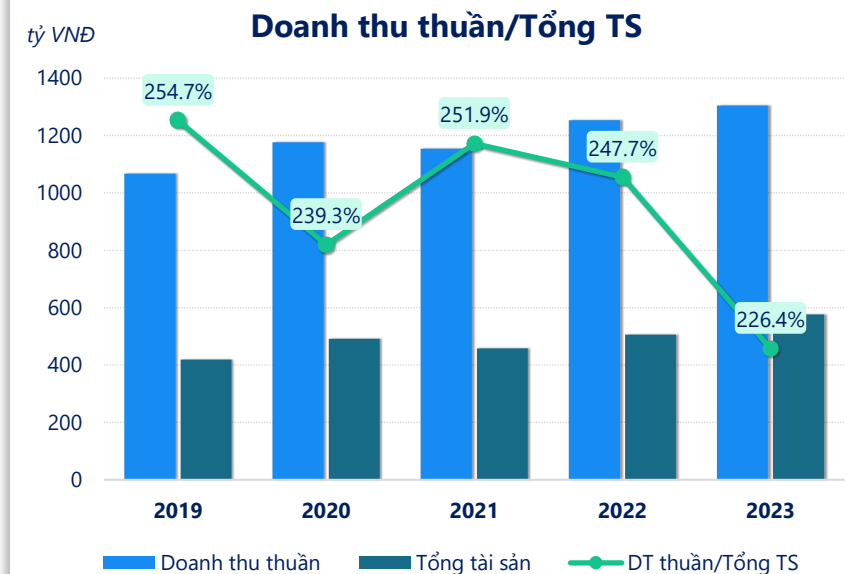
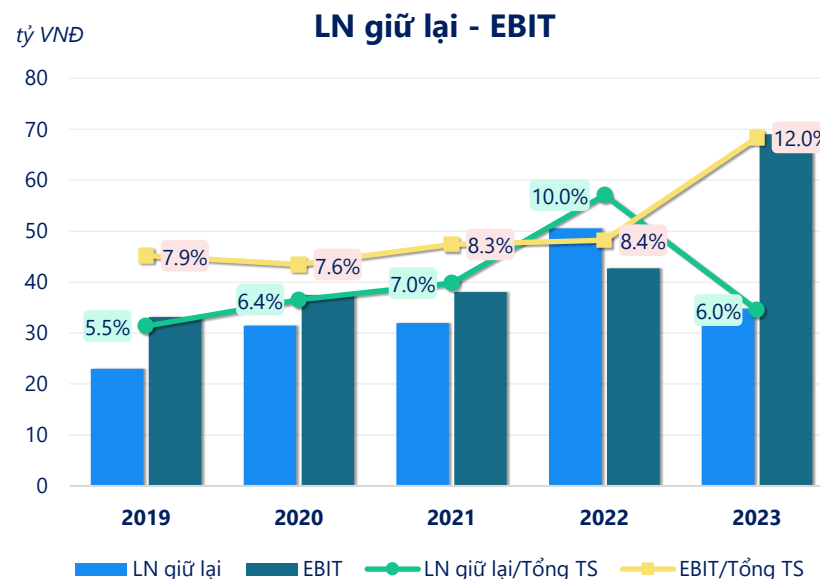
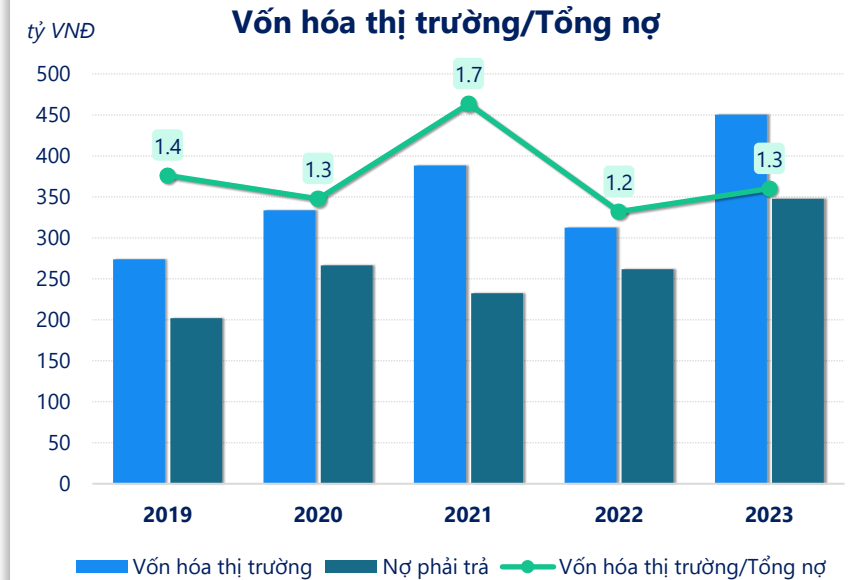
## CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.30**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>574</b>	<b>506</b>	<b>13.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>320</b>	<b>268</b>	<b>19.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	77.0	27.9	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	154	-12.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	44.6	35.7%
Hàng tồn kho	42.7	39.3	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	2.52	120%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>254</b>	<b>238</b>	<b>6.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	239	205	16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.61	4.36	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.65</b>	<b>27.6</b>	<b>-65.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>342</b>	<b>262</b>	<b>30.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>257</b>	<b>179</b>	<b>43.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	13.3	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	96.1	47.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>84.9</b>	<b>82.4</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	81.5	79.6	2.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>244</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>232</b>	<b>244</b>	<b>-5.0%</b>
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,067</b>	<b>1,177</b>	<b>1,154</b>	<b>1,253</b>	<b>1,304</b>
Giá vốn hàng bán	973	1,071	1,042	1,121	1,136
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>94.3</b>	<b>105</b>	<b>112</b>	<b>132</b>	<b>169</b>
Doanh thu HĐTC	4.76	6.32	5.45	6.81	13.4
Chi phí TC	2.83	3.21	3.71	4.61	7.57
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.83</b>	<b>3.21</b>	<b>3.71</b>	<b>4.61</b>	<b>7.57</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.8	24.9	32.6	32.9	36.8
Chi phí QLDN	44.0	49.4	50.8	65.9	74.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>31.5</b>	<b>34.1</b>	<b>30.5</b>	<b>35.4</b>	<b>62.8</b>
Lợi nhuận khác	-1.19	0.10	3.84	2.68	-1.36
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.3</b>	<b>34.2</b>	<b>34.3</b>	<b>38.1</b>	<b>61.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.1</b>	<b>28.0</b>	<b>27.7</b>	<b>30.1</b>	<b>48.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.1</b>	<b>28.0</b>	<b>27.7</b>	<b>30.1</b>	<b>48.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.3	87.2	30.3	81.2	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.58	-126	32.9	-153	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.05	1.13	-10.4	20.1	-15.8
Tiền đầu kỳ	32.5	64.2	26.5	79.2	27.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>31.7</b>	<b>-37.7</b>	<b>52.8</b>	<b>-51.3</b>	<b>49.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0